TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BÌNH LONG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-9-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Đức

Bà Trần Kim Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước *tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/7/2019 và ngày 20/9/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 73/2019/TLST – HNGĐ ngày 04/3/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 01/7/2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2019, Thông báo tiếp tục xét xử số 01/TB-HĐXX ngày 21/8/2019 và Thông báo thay đổi thời gian tiếp tục xét xử số 09/TB -TA ngày 10/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thiên H**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1967 (Có mặt)

Cùng có nơi cư trú: Số nhà 202, tổ , ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nguyễn Thị Hằng N**, sinh năm 1976 (Có đơn xin vắng mặt)

2/ Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng có nơi cư trú: Tổ 3, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây Ninh

3/ Bà **Nguyễn Thị Thoại H**, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: 193, đường B G, phường T N, thành phố V T, tỉnh Bà Rịa Vũng

Tàu

4/ **Ủy Ban nhân dân thị xã B L, tỉnh Bình Phước**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Hồng D** – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Tô mạnh H** – chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Long (Có đơn xin vắng mặt)

5/ **Ủy ban nhân dân huyện L N, tỉnh Bình Phước**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Nhật T** – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L N

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê T** – chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện L N (Có đơn xin vắng mặt)

Người làm chứng:

1/ Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1929 (Có đơn xin vắng mặt)

Đăng ký cư trú: Ấp C Đ, xã L K, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp H T, xã T H, huyện T C, tỉnh Tây Ninh

2/ Ông **Nguyễn Vĩnh H**, sinh năm 1973 (Có đơn xin vắng mặt)

Đăng ký cư trú: 41A18, đường phường , thành phố V T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nơi cư trú: 3/32, đường N T Đ, phường , thành phố V T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3/ Ông **Nguyễn Tài Thịnh**, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Đang chấp hành án tại trại giam An Phước thuộc Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc , trường giáo dưỡng Bộ Công an - Xã A T, huyện P G, tỉnh Bình Dương.

4/ Ông **Phạm Thanh B**, sinh năm 1958 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 2, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

5/ Ông **Lê Minh H**, sinh năm 1939 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 1, ấp T T, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

6/ Ông **Phạm Tấn T**, sinh năm 1964 (Có đơn xin vắng mặt)

7/ Bà **Nguyễn Thị Liên A**, sinh năm 1968 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng có nơi cư trú: Số 106/1, khu phố , phường A P, thị xã T A, tỉnh Bình Dương.

8/ Ông **Lê Đăng N**, sinh năm 1960 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu phố N T, thị trấn L N, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

9/ Ông **Bùi Vĩnh T**, sinh năm 1963 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 6, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

10/ Ông **Lê Đình H**, sinh năm 1966 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 5, xã Lộc Điền, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 14/02/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên H trình bày:*

Năm 1988 bà và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và ông C thường xuyên đánh đập bà. Quá trình chung sống, bà và ông C có có 02 con chung tên Nguyễn Tú T, sinh năm 1991 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/11/2003. Ngoài ra không có nhận ai làm con nuôi, hiện tại bà không có mang thai. Trước khi chung sống với ông C, năm 1984 bà đã chung sống với ông Trần Thế V, sinh năm 1964 tại xã L T, huyện L N và cũng không có đăng ký kết hôn. Cuối năm 1984 bà và ông V chia tay nhau nhưng không có làm thủ tục ly hôn. Bà và ông V có với nhau 01 người con, sinh năm 1984. Nay do mâu thuẫn giữa bà và ông C không thể hàn gắn được bà yêu ly hôn với ông Cảnh

Sau khi ly hôn, bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/11/2003, bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Tú T đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

Về nợ chung: Bà và ông C không không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung bà và ông C có số tiền mặt 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)*. Bà và ông C gửi số tiền trên cho Nguyễn Thị Thoại H cất giữ nhưng H đã nhiều lần chuyển trả tiền cho bà để: Chi 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* chi phí điều trị tai nạn cho Nguyễn Tú T, chi 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* mua 02 xe môtô cho Nguyễn Tú T và Nguyễn Anh T, chi 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)* để sửa nhà, chi 40.000.000 đồng *(Bốn mươi triệu đồng)* để đóng tiền học phí cho Nguyễn Anh T. Tổng cộng H đã chuyển lại và bà đã chi hết 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*. Số tiền còn lại là 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)* ngày 24/5/2019 H đã chuyển trả lại cho bà và bà đang cất giữ, bà yêu cầu chia cho bà và ông C mỗi người ½ số tiền 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)* còn lại trên.

Đối với 01 căn nhà và thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C, bà yêu cầu Tòa án công nhận là tài sản riêng của bà vì bà nhận chuyển nhượng trước khi chung sống với ông C, bà tự nguyện hỗ trợ cho ông C số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* công sức đối với thửa đất trên.

Theo đơn phản tố ngày 05/4/2019 và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông thống nhất năm 1988 ông và bà Nguyễn Thị Thiên H tự nguyện chung sống với nhau đến nay không có đăng ký kết hôn. Chung sống với nhau đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và nhiều lúc ông có đánh bà H. Ông thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Tú T, sinh năm 1991 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/11/2003. Ngoài ra không có nhận ai làm con nuôi, hiện tại bà H không có mang thai. Trước khi chung sống với ông, bà H đã có 01 con riêng tên Nguyễn Thị Thoại H, sinh năm 1984. Nay do mâu thuẫn không thể hàn gắn nên ông đồng ý ly hôn với bà H.

Sau khi ly hôn ông đồng ý để bà H trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Anh T, ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Nguyễn Tú T đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì

Về nợ chung: Ông thống nhất ông và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Ông thống nhất ông và bà H có 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng)* tiền mặt và đã chi hết 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* như bà H trình bày. Số tiền còn lại là 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)* ông đồng ý chia cho ông và bà H mỗi người ½.

Đối với thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên Nguyễn Văn C và tài sản trên đất gồm 01 căn nhà, 01 nhà vệ sinh, cây Cao Su, cây Xà Cừ, cây Giáng Hương, bà

H yêu cầu công nhận là tài sản riêng của bà H ông không đồng ý. Ông công nhận thửa đất trên đã có trước khi ông về chung sống với bà H vào năm 1988 nhưng nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị L là mẹ của bà H. Năm 1991, bà Lệ chia thửa đất trên làm 3 phần cho bà H, ông Nguyễn Tài Thịnh, ông Nguyễn Vĩnh H (là em của bà H) mỗi người 01 phần. Năm 1991 ông và bà H mua lại phần của ông Thịnh với giá 1,7 lượng vàng nhưng không làm giấy tờ mua bán gì, đến năm 1998 ông và bà H mua lại phần của ông Hòa với giá 03 lượng vàng và cũng không làm giấy tờ mua bán gì sau đó ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay.

Ngoài ra ông và bà H còn tài sản chung là thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp 7, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Hằng N (Thửa đất này ông và bà H nhận chuyển nhượng của ông Phạm Tấn T và bà Nguyễn Thị Liên A vào năm 1999 nhưng nhờ bà Nlà em của bà H đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc ông nhờ bà N đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên có ông Lê Đăng N lúc đó là trưởng phòng địa chính huyện L N, ông Lê Đình H lúc đó là cán bộ phòng địa chính huyện L N và ông Bùi Vĩnh T lúc đó là cán bộ phòng địa chính xã Lộc Hưng, huyện L N biết.

Do đó ông có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia cho ông và bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 và toàn bộ tài sản trên đất. Ông xin nhận phần đất không có nhà và yêu cầu chia cho ông và bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp 7, xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp7, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 đứng tên bà Nguyễn Thị Hằng N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thoại H vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 22/4/2019 (bút lục 66), biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019 (bút lục 67), ngày 24/5/2019 (bút lục 143) bà Huyền trình bày:

Bà Huyền là con riêng của bà Nguyễn Thị Thiên H, giấy khai sinh của bà chỉ

có tên mẹ là Nguyễn Thị Thiên H còn phần tên cha để trống. Trước đây bà H và ông Ccó gửi bà cất giữ số tiền 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)* nhưng bà đã nhiều lần chuyển trả lại cho bà H với tổng số tiền là 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*. Số tiền còn lại là 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)* ngày 24/5/2019 bà đã giao trả lại cho bà H. Hiện nay bà không còn cất giữ của bà H, ông Ctài sản gì. Đối với việc bà H yêu cầu ly hôn vơi ông C và yêu cầu chia tài sản chung bà không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu phản tố của ông C bà cũng không có ý kiến gì.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long là ông Tô Mạnh Hà vắng mặt. Tại văn bản ý kiến (Bút lục 60) và biên bản lấy lời khai ngày 22/2/2019 (Bút lục 64, 65) ông Hà trình bày:

Ngày 30/10/1997 ông Nguyễn Văn C có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại ấp T X, xã T P, huyện B L, tỉnh Bình Phước (Nay là tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước). Theo đơn ông C trình bày nguồn gốc của thửa đất là do khai phá vào năm 1978. Qua xét duyệt nhận thấy thửa đất không có tranh chấp nên Hội đồng tư vấn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phê duyệt trên đơn là đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện B L (nay là thị xã B L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 cho ông Nguyễn Văn C đối với thửa đất trên.

Đối với việc bà Nguyễn Thị Thiên H yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất trên là tài sản riêng của bà H. Ủy ban nhân ân thị xã Bình Long nhận thấy: Theo nội dung vụ án, bà H trình bày, bà và ông C chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Thửa đất có diện tích tích 3.568m^2 là tài sản riêng của bà, do bà nhận chuyển nhượng từ trước khi chung sống với ông C. Ông C trình bày, thửa đất trên có nguồn gốc do mẹ bà H cho bà H và 02 người em của bà H là Nguyễn Tài T và Nguyễn Vĩnh H vào năm 1991, cho mỗi người một phần. Trong năm 1991 ông Cvà bà H mua lại phần của ông T với giá 1,7 lượng vàng, đến năm 1998 ông C và bà H mua lại phần của ông H với giá 03 lượng vàng. Sau đó, ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998. Do lời trình bày của

bà H và ông C không thống nhất, đồng thời hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên hiện nay chỉ lưu trữ đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi ngày 30/10/1997 của ông Nguyễn Văn C. Do đó, Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long không có ý kiến về yêu cầu của bà H. Đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Bình Long làm rõ thửa đất trên là tài sản chung của bà H và ông C hay là tài sản riêng của bà H và giải quyết theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long sẽ thi hành theo bản án, hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hằng N vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019 (bút lục 98, 99) bà Ntrình bày:

Từ trước đến nay ông Cvà bà H không nhờ bà N đứng tên đăng ký bất cứ tài sản gì. Thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ , ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là do bà Nnhận chuyển nhượng lại của ông Phạm Tấn T và bà Nguyễn Thị Liên A vào năm 1999. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, bà cùng với ông T và bà Liên A có làm hợp đồng chuyển nhượng và được Ủy ban nhân dân huyện L N xác nhận. Khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà là người đóng phí trước bạ và đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên nên không có chuyện ông C, bà H nhận chuyển nhượng thửa đất trên rồi nhờ bà đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà không chấp nhận việc ông Cyêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ thửa đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu Tiến vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019 (bút lục 100) ông Tiến trình bày:

Ông T là chồng của bà Nguyễn Thị Hằng N, ông T và bà N kết hôn với nhau vào năm 2008. Thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp, xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp , xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là tài sản riêng của bà N do bà N nhận chuyển nhượng từ năm 1999 trước khi kết hôn với ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L N là ông Lê Thỉnh vắng mặt. Tại văn bản ngày 362/UBND-

NC ngày 13/5/2019 Ủy ban nhân dân huyện L N trình bày:

Đối với trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Phạm Tấn T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L N chứng nhận số 10 ngày 15/01/1999. Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là đúng đối tượng. Việc ông Nguyễn Văn C cho rằng thửa đất trên là của ông C, bà H nhận chuyển nhượng nhưng nhờ bà Nđứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Người làm chứng Nguyễn Thị L vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019 (bút lục 96, 97) bà Lệ trình bày:

Từ trước đến nay bà Lệ không cho bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Nguyễn Tài T và ông Nguyễn Vĩnh H phần đất nào ở ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước. Thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại ấp T X, xã T P, thị xã B L là của bà H nhận chuyển nhượng từ năm 1987.

Người làm chứng Nguyễn Vĩnh H vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2019 (bút lục 139) ông Hòa trình bày:

Từ trước đến nay bà Nguyễn Thị L (là mẹ của ông Hòa) không cho ông phần đất nào ở ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước và ông cũng không có bán cho ông Cảnh, bà H phần đất nào như ông Cđã trình bày.

Người làm chứng Nguyễn Tài Thịnh vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2019 (bút lục 158) ông Thịnh trình bày:

Từ trước đến nay bà Nguyễn Thị L (là mẹ của ông Thịnh) không cho ông phần đất nào ở ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước và ông cũng không có bán cho ông C, bà H phần đất nào như ông Cđã trình bày.

Người làm chứng Phạm Thanh B vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019 (bút lục 120) ông Bình trình bày:

Thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước bà H và ông C đang sử dụng hiện nay là do bà H nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn D vào năm 1987, lúc đó bà H đang làm y tá tại đội 18 Nông trường cao su Xa Cam. Khi chuyển nhượng thửa đất trên bà H và ông D có làm đơn xin sang nhượng hoa màu và lúc đó ông Bình là đội trưởng đội 18 Nông trường cao su Xa Cam nên có xác nhận lên đơn xin sang nhượng hoa màu của bà H và ông D. Bà H là người trực tiếp đứng ra nhận chuyển nhượng thửa đất trên của ông D, sau khi

chuyển nhượng thửa đất 01 đến 02 năm sau bà H và ông C mới chung sống với nhau.

Người làm chứng Lê Minh H vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019 (bút lục 118) ông H trình bày:

Năm 1987 ông H làm tổ trưởng và bà H làm y tá đội 18 Nông trường cao su Xa Cam. Lúc đó ông H thấy chỉ có một mình bà H và 01 con nhỏ khoảng 3 tuổi sống với nhau mấy năm sau ông H mới biết ông Cvà biết việc bà H và ông C chung sống với nhau. Năm 1990 ông H làm trưởng ấp Thanh Xuân, có thu của bà H 25.000 đồng phí trước bạ và có xác nhận lên đơn xin sang nhượng hoa màu của bà H và ông D lập từ năm 1987 để bà H xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người làm chứng Nguyễn Thị Liên A và Phạm Tấn T vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2019 (bút lục 160, 161, 162, 163) bà Liên Anh và ông Ttrình bày:

Năm 1999 bà Liên A và ông T có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hằng N 01 thửa đất diện tích khoảng 1,3 ha tọa lạc tại ấp7, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước. Khi chuyển nhượng hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng bà Liên A, ông T và bà N cùng ký tên. Đối với giấy xác nhận ghi ngày 18/3/2019 có nội dung *"Năm 1999 ông Tcó chuyển nhượng cho ông Cảnh, bà H thửa đất có diện tích 10.230m^2 trên đất có trồng Điều"* là do ông C đến gặp và nhờ ông T xác nhận. Thửa đất ông C nhờ ông T xác nhận như trên là thửa đất bà Liên A và ông T đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho bà N. Đối với việc ông Ctrình bày thửa đất trên là của ông C và bà H nhưng nhờ bà N đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Liên A và ông Tkhông có ý kiến gì vì đó là chuyện nội bộ gia đình của ông C, bà H, ông Tnh và ông T không biết.

Người làm chứng Lê Đăng N vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 20/8/2019 ông Ntrình bày:

Thời điểm năm 1999, ông Ncông tác tại phòng địa chính huyện L N, tuy nhiên ông không biết ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Thiên H và bà Nguyễn Thị Hằng N là ai. Đối với việc ông C trình bày thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại tổ 4, ấp, xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp , xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) là do ông C, bà H nhận chuyển nhượng nhưng nhờ bà Nđứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết gì, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên thể hiện rõ bà N là người nhận chuyển nhượng thửa đất. Do đó, ông đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên để giải quyết vụ án.

Người làm chứng Lê Đình H vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 27/8/2019 ông Hiệu trình bày:

Vào năm 1999, ông H là cán bộ địa chính huyện L N, phụ trách xã Lộc Hưng. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21QSDĐ/1999 ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là sự việc đã lâu nên ông không nhớ cụ thể như thế nào. Ông đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để giải quyết vụ án. Hiện tại ông không nhớ ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Thiên H và bà Nguyễn Thị Hằng N là ai

Người làm chứng Bùi Vĩnh T vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 27/8/2019 ông Thọ trình bày:

Vào năm 1999, ông T là cán bộ địa chính xã Lộc Hưng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999 ngày 30/01/1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là do bà Nđứng ra làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngoài ra lúc đó ông không nhận được bất cứ lời đề nghị hay văn bản nào của ai. Việc ông Ctrình bày thửa đất trên là do ông C, bà H nhận chuyển nhượng nhưng nhờ bà N đứng tên ông hoàn toàn không biết như thế nào, ông đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nđể giải quyết vụ án.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 2; điểm c khoản 2 Điều 5; Điều 8; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 106 Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 1 điều 26 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên H: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thiên H và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng; Ghi nhận sự thỏa thuận của bà H và ông C, giao con chung tên Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/11/2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông Ccấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; Chia cho bà H và ông C mỗi người ½ số tiền 300.000.000 đồng; Công nhận thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của bà H có trước khi

chung sống với ông C; Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thiên H về việc yêu cầu công nhận quyền sở hữu 01 căn nhà trên thửa đất trên.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C: Chia cho ông C và bà H mỗi người ½ tài sản trên thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước; Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước và ½ thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước.

Ghi nhận việc bà H tự nguyện hỗ trợ cho ông C số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng).*

Ghi nhận việc bà H và ông C tự nguyện chịu chi phí tố tụng; Buộc bà H và ông Cchịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên H (Sau đây gọi tắt là bà H) khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn C (Sau đây gọi tắt là ông C) theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn ông Chiện đang cư trú tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Bình Long. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hằng N, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Thị Thoại H, những người làm chứng Nguyễn Thị L, Nguyễn Tài Thịnh, Nguyễn Vĩnh H, Phạm Thanh B, Lê Minh H, Phạm Tấn T, Nguyễn Thị Liên A, ông Lê Đăng N, ông Bùi Vĩnh T, ông Lê Đình H (Sau đây gọi tắt là bà N, ông T, bà Huyền, bà L, ông T, ông H, ông B, ông H, ông T, bà Liên A, ông N, ông H, ông T) vắng mặt và đều có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng trên.

Đối với việc bà H trình bày: Năm 1984 bà có chung sống cùng ông Trần Thế Vinh (Sau đây gọi tắt là ông V) nhưng không có đăng ký kết hôn, bà và ông V có

với nhau 01 con chung. Cuối năm 1984 bà và ông Vchia tay không chung sống với nhau nữa nhưng không làm thủ tục ly hôn, đến năm 1988 bà chung sống với ông C. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông V. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2019 (bút lục 114, 115) ông Vtrình bày: *"Đầu năm 1984 ông bà bà H chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, chung sống được khoảng 10 tháng và có 01 con chung thì ông và bà H chia tay và cũng không làm thủ tục ly hôn. Khi còn chung sống, ông và bà H không có tài sản chung và nợ chung gì. Sau khi chia tay ông, bà H chung sống với ông Công không có ý kiến gì. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông C và yêu cầu chia tài sản chung với ông Công cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì vì ông và bà H chỉ chung sống với nhau một khoảng thời gian ngắn. Tài sản hiện nay bà H và ông C yêu cầu chia không liên quan đến ông. Sau khi chia tay bà H, ông cũng đã cưới vợ và có con nên ông đề nghị Tòa án không xác định ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án"*. Do đó Tòa án không xác định ông Vlà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] *Xét quan hệ hôn nhân của bà H và ông C*: Bà H và ông C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, bà H và ông C đều thừa nhận đầu năm 1984 đến cuối 1984 bà H có chung sống như vợ chồng với ông Trần Thế V (không có đăng ký kết hôn) và có một con chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và Điều 3 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ *"Những trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, mà chưa đăng ký kết hôn, thì được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận tiện cho đăng ký kết hôn. Việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp này không bị hạn chế về thời gian.""Quan hệ hôn nhân của những người đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định này, được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ vợ chồng hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế*. Do đó, hôn nhân của bà H và ông V là hôn nhân thực tế. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Vvà ông Vkhông có ý kiến gì về việc bà H và ông Cchung sống với nhau. Tuy nhiên, việc bà H chung sống với ông C từ năm 1988 đến nay nhưng chưa làm thủ tục ly hôn với ông V đã vi phạm hành vi bị cấm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình là*"Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ"*. Theo khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền*

nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này". Do bà H và ông C không có đăng ký kết hôn nên không xác định là kết hôn trái pháp luật nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông C không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xét thấy, Bà H và ông C chung sống với nhau vi phạm điều cấm của pháp luật, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung của bà H và ông C trở nên trầm trọng. Theo quy định tại khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…"*. Do đó, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận bà H và ông Clà vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà H và ông C thống nhất có 02 con chung tên Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/11/2003 và Nguyễn Tú T, sinh năm 1991. Bà H yêu cầu sau khi ly hôn, được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Anh T, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa ông C thống nhất đồng ý yêu cầu của bà H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2019 cháu T trình bày có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi ba mẹ ly hôn. Xét thấy: Cháu T là nữ, đang trong độ tuổi phát triển tâm, sinh lý và cháu có nguyện vọng được sống với mẹ, đồng thời ông C cũng đồng ý giao cháu T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo sự phát triển tâm, sinh lý và nguyện vọng của cháu T, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà H và ông Cảnh, giao con chung tên Nguyễn Anh T, sinh ngày 19/11/2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không yêu cầu ông Ccấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung tên Nguyễn Tú T, sinh năm 1991 hiện nay đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, bà H và ông C không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Xét yêu cầu chia tài sản của bà H và yêu cầu phản tố của ông Cảnh:*

Đối với việc bà H yêu cầu chia cho bà và ông C mỗi người ½ số tiền 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)*. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông C đều thống nhất tài sản chung có 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)* tiền mặt và đã chi tiêu hết 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* còn lại 300.000.000 đồng *(ba trăm triệu đồng)*, hiện tại bà H đang cất giữ số tiền trên. Tại phiên Tòa Bà H và ông C thống nhất thỏa thuận chia cho Bà H và ông C mỗi người ½ số tiền còn lại là 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)*, cụ thể mỗi người được chia 150.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)*. Xét thấy thỏa thuận trên của bà H và ông

Clà hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với việc bà H yêu cầu công nhận 01 căn nhà và thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C là tài sản riêng của bà H và yêu cầu phản tố của ông C về việc yêu cầu chia cho ông và bà H mỗi người 1/2 diện tích thửa đất trên và tài sản trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H trình bày thửa đất trên là tài sản riêng của bà, do bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn D vào năm 1987 trước khi chung sống với ông C. Ông C thừa nhận khi về chung sống với bà H vào năm 1988 đã có thửa đất trên, nhưng thửa đất trên là bà Nguyễn Thị L (là mẹ của bà H). Năm 1991 bà L chia thửa đất thành 03 phần, cho bà H cùng với ông Thịnh và ông Hòa là em của bà H mỗi người 01 phần. Sau đó, ông C, bà H mua lại phần của ông T và ông H và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019 (bút lục 96, 97) bà L trình bày: *"Từ trước đến nay bà không cho bà Nguyễn Thị Thiên H, ông Nguyễn Tài T và ông Nguyễn Vĩnh H phần đất nào ở ấp T X, xã L P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước"*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2019 (bút lục 139) ông H trình bày *"Từ trước đến nay bà L (là mẹ của ông H) không cho ông phần đất nào ở ở ấp T X, xã T P, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước và ông cũng không có bán cho ông C, bà H phần đất nào"*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2019 (bút lục 158) ông T trình bày *"Từ trước đến nay bà Nguyễn Thị L (là mẹ của ông T) không cho ông phần đất nào ở ở ấp T X, xã T P, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước và ông cũng không có bán cho ông Cảnh, bà H phần đất nào*. Xét thấy, lời trình bày của ông C và bà L ông H, ông T mâu thuẫn với nhau, đồng thời ông C không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc bà L cho bà H, ông H, ông T đất và việc ông cùng với bà H nhận chuyển nhượng lại phần đất của ông H và ông T như ông đã trình bày.

Xét tài liệu chứng cứ là đơn xin sang hoa màu lập ngày 06/8/1987 (Bút lục 20) do bà H giao nộp có nội dung: *"Tôi tên Phạm Văn D là công nhân cao su đội 18, nông trường Xa Cam. Tôi có mảnh vườn có trồng một số hoa màu gồm 09 gốc Mít, 30 gốc Cà phê, 60 gốc Tiêu và 01 căn nhà nhỏ. Vị trí phía đông giáp vườn anh Đức, phía Tây giáp khu tập thể của đội, phía nam giáp vườn của anh Thành công*

nhận đội 18, phía Bắc giáp lộ. Vì hoàn cảnh có người bà con chưa có đất ở tên Nguyễn Thị Thiên H vậy tôi nhường lại miếng đất và hoa màu đã trồng với giá 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng)". Đơn xin sang hoa màu trên được ông Phạm Thanh B là đội trưởng đội 18 Nông trường cao su Xa Cam lúc đó xác nhận vào ngày 10/8/1987 và ông Lê Minh H là trưởng ấp Thanh Xuân xác nhận vào ngày 23/9/1990. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019 (bút lục 120) ông B trình bày: *"Thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước bà H và ông C đang sử dụng hiện nay là do bà H nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn D vào năm 1987, lúc đó bà H đang làm y tá tại đội 18 Nông trường cao su Xa Cam. Khi chuyển nhượng thửa đất trên cho bà H, ông D có làm đơn xin sang hoa màu và lúc đó ông B là đội trưởng đội 18 Nông trường cao su Xa Cam nên có xác nhận lên đơn xin sang hoa màu của ông D. Bà H là người trực tiếp đứng ra nhận sang nhượng thửa đất và hoa màu trên đất của ông D, sau khi nhận sang nhượng thửa đất 01 đến 02 năm sau bà H và ông C mới chung sống với nhau"*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019 (bút lục 118) ông H trình bày *"Năm 1987 ông H làm tổ trưởng và bà H làm y tá tại đội 18 Nông trường cao su Xa Cam, lúc đó ông H thấy chỉ có một mình bà H và 01 con nhỏ khoảng 3 tuổi sống với nhau tại ấp Thanh Xuân, mấy năm sau ông H mới biết ông Cvà biết việc bà H và ông Cchung sống với nhau. Năm 1990 ông H làm trưởng ấp Thanh Xuân, có thu của bà H 25.000 đồng phí trước bạ và có xác nhận lên đơn xin sang hoa màu của bà H và ông Dung lập từ năm 1987 để bà H xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Xét lời trình bày của ông Bình và ông H hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bà H và tài liệu chứng cứ là đơn xin sang hoa màu ghi ngày 06/8/1987 do bà H giao nộp. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Ccũng thừa nhận khi ông về chung sống với bà H vào năm 1988 thì đã có thửa đất trên. Do đó hoàn toàn có cơ sở xác định thửa đất là tài sản riêng của bà H, có nguồn gốc do bà H nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn D vào năm 1987 trước khi chung sống như vợ chồng với ông C.

Tại phiên tòa, ông C xác định từ khi ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay thì vị trí, diện tích của thửa đất không thay đổi. Ông C và bà H không có cải tạo hay tôn tạo gì làm tăng giá trị của thửa đất nhưng có cùng đầu tư tạo lập tài sản trên đất. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2019 (Bút lục 90, 91) tài sản trên thửa đất gồm: 170 cây cao su 13 năm tuổi, 06 cây Xà cừ có chiều đo đường tròn mỗi cây 180cm, 06 cây Giáng Hương có chiều đo đường tròn mỗi cây lần lượt là 113cm, 87cm, 85cm, 81cm, 72cm, 50cm, 01 căn nhà (một phần

bằng gỗ diện tích 60m^2 và một phần xây gạch liền kề diện tích 20m^2), 01 nhà tắm và nhà vệ sinh xây bằng gạch có diện tích 8m^2. Bà H và ông Cthống nhất xác định những tài sản trên đất trên là tài sản chung do bà H và ông C cùng tạo lập, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận của bà H và ông Cnhững tài sản trên đất trên là tài sản chung của bà H và ông Cảnh.

Qua những phân tích lập luận trên có cơ sở xác định: Thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của bà H có trước khi chung sống với ông Cảnh, tài sản trên đất là tài sản chung do bà H và ông Ccùng tạo lập. Do quan hệ hôn nhân của bà H và ông C không được công nhận là vợ chồng. Theo quy định tại điều 14, khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình quy đình *"Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản…" "Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan".* Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu công nhận thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của bà H, không chấp nhận phần yêu cầu của bà H về việc yêu cầu công nhận căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà H. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Cvề việc yêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ tài sản trên thửa đất, không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông C về việc yêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ diện tích thửa đất.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 25/4/2019 (bút lục 92, 93) và biên bản thỏa thuận giá ngày 29/4/2019 (bút lục 93) của bà H và ông C. Tổng trị giá tài sản trên đất gồm 170 cây cao su 13 năm tuổi, 06 cây Xà cừ có chiều đo đường tròn mỗi cây 180cm, 06 cây Giáng Hương có chiều đo đường tròn mỗi cây lần lượt là 113cm, 87cm, 85cm, 81cm, 72cm, 50cm, 01 căn nhà (một phần bằng gỗ diện tích 60m^2 và một phần xây gạch liền kề diện tích 20m^2), 01 nhà tắm và nhà vệ sinh xây bằng gạch có diện tích 8m^2 là 212.100.000 đồng *(Hai trăm mười hai triệu một trăm nghìn đồng).* Chia cho bà H và ông C mỗi người ½ số tiền trên, giao cho bà H quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, bà H phải hoàn trả cho ông C trị giá ½ tài sản trên đất với số tiền 106.050.000 đồng *(Một trăm linh sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Đối với việc tại phiên tòa bà H tự nguyện hỗ trợ cho ông C số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* công sức đối với thửa đất. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông C thừa nhận thửa đất hiện nay không thay đổi so với lúc ông về chung sống với bà H vào năm 1988, ông và bà H không có cải tạo hay tôn tạo gì làm tăng giá trị của thửa đất. Tuy nhiên, việc bà H hỗ trợ ông C số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với việc ông C phản tố yêu cầu chia cho ông và bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp , xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 đứng tên bà Nguyễn Thị Hằng N. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông C trình bày thửa đất trên ông và bà H nhận chuyển nhượng của Ông Phạm Tấn T và bà Nguyễn Thị Liên A vào năm 1999 nhưng nhờ bà Nguyễn Thị Hằng N (Là em của bà H) đứng tên xin cấp giấy nhận quyền sử dụng đất. Ông C cho rằng việc ông nhờ bà Nđứng tên thửa đất trên có ông Lê Đăng N lúc đó là trưởng phòng địa chính huyện L N, ông Lê Đình H lúc đó là cán bộ phòng địa chính huyện L N và ông Bùi Vĩnh T lúc đó là cán bộ phòng địa chính xã Lộc Hưng, huyện L N biết ngoài ra ông không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án ông C nộp tài liệu chứng cứ là giấy xác nhận ghi ngày 18/3/2019 có nội dung *"Năm 1999 ông T có chuyển nhượng cho ông C, bà H thửa đất có diện tích 10.230m^2 trên đất có trồng Điều"*.

Tại biên bản lấy lời khai 24/4/2019 (bút lục 98, 99) bà N trình bày *"Thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp , xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) là do bà Nnhận chuyển nhượng lại của ông Phạm Tấn T và bà Nguyễn Thị Liên A vào năm 1999. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, bà cùng với ông T và bà Liên A có làm hợp đồng chuyển nhượng và được Ủy ban nhân dân huyện L N xác nhận"*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2019 (bút lục 160, 161, 162, 163) bà Liên A và ông T trình bày: *"Năm 1999* bà Liên A *và ông T có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hằng N 01 thửa đất diện tích khoảng 1,3 ha tọa lạc tại ấp7, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước. Khi chuyển nhượng hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng bà Liên A, ông T và bà N cùng ký tên."* Tại văn bản ý kiến ngày 13/5/2019 Ủy ban nhân dân huyện L N trình bày: *"Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là do nhận*

chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Phạm Tấn T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện L N chứng nhận số 10 ngày 15/01/1999". Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ là toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999. Hồ sơ thể hiện, giữa ông Phạm Tấn T, bà Nguyễn Thị Liên A và bà Nguyễn Thị Hằng N có xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Bút lục 73) và được Ủy ban nhân dân huyện L N chứng nhận vào ngày 15/10/1999. Tài liệu chứng cứ trên hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bà Ncùng với ông T và bà Liên A. Ngoài ra tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2019 (bút lục 160, 161, 162, 163) bà Liên A và ông T khẳng định: *"Giấy xác nhận ghi ngày 18/3/2019 có nội dung "Năm 1999 ông T có chuyển nhượng cho ông C, bà H thửa đất có diện tích 10.230m^2 trên đất có trồng Điều" là do ông C đến gặp và nhờ ông T xác nhận. Thửa đất ông C nhờ ông T xác nhận như trên là thửa đất bà Liên A và ông T đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho bà N"*. Tòa án đã tiến hành làm việc với ông Lê Đăng N, ông Lê Đình H và ông Bùi Vĩnh T. Tại bản tự khai Ông N và ông H trình bày: *"Không biết ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Thiên H và bà Nguyễn Thị Hằng N là ai, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N đã lâu nên không nhớ cụ thể như thế nào, đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên để giải quyết vụ án"*. Ông T trình bày "*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N là do bà Nđứng ra làm thủ tục xin cấp ngoài ra lúc đó ông T không nhận được bất cứ đề nghị hay văn bản nào của ai. Việc ông C trình bày thửa đất là do ông C, bà H nhận chuyển nhượng nhưng nhờ bà Nđứng tên ông Thọ hoàn toàn không biết, đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên để giải quyết vụ án*".

Do đó, căn cứ vào giấy xác nhận ghi ngày 18/3/2019 do ông C giao nộp không có căn cứ xác định ông C, bà H là người nhận chuyển nhượng thửa đất của ông T và bà Liên A vào năm 1999 sau đó nhờ bà N đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C về việc yêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ 4, ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp , xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước).

[5] *Về chi phí Tố tụng:* Tại phiên tòa, ông C tự nguyện chịu 5.000.000 đồng

(Năm triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thửa đất diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ , ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp7, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước). Bà H tự nguyện chịu 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước. Xét thấy việc ông C và bà H tự nguyện chịu chi phí tố tụng trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] *Án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 1 điều 26 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Bà Nguyễn Thị Thiên H là nguyên đơn trong vụ án yêu cầu ly hôn với ông C và có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước được Tòa án chấp nhận và không thuộc trường hợp phải xác định giá trị. Tài sản bà H được chia là 150.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* tiền mặt + 106.050.000 đồng *(Một trăm linh sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* giá trị tài sản trên đất, tổng cộng là 256.050.000 đồng *(Hai trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*. Do đó bà H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí về giải quyết yêu cầu ly hôn, 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, 12.802.500 đồng *(Mười hai triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)* án phí về tài sản được chia.

Tại phiên Tòa bà H tự nguyện chịu 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* án phí đối với số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* hỗ trợ cho ông C. Xét thấy việc bà H tự nguyện chịu phần án phí trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy tổng cộng bà H phải chịu 23.402.500 đồng *(Hai mươi ba triệu bốn trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp, bà H phải nộp tiếp số tiền còn lại.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C được chia 150.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* tiền mặt + 106.050.000 đồng *(Một trăm linh sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* giá trị tài sản trên đất, tổng cộng là 256.050.000 đồng *(Hai trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng* nên phải chịu 12.802.500 đồng *(Mười hai triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu phản tố chia ½ thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước và ½ thửa đất diện tích 12.030 m^2 tọa

lạc tại Tổ , ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước của ông Ckhông được chấp nhận. Căn cứ biên bản định giá ngày ngày 25/4/2019 và ngày 16/5/2019, thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước trị giá 1.891.040.000 đồng *(Một tỷ tám trăm chín mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)* và thửa đất diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ , ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước trị giá 3.600.000.000 đồng *(Ba tỷ sáu trăm triệu đồng)*. Tổng cộng là 5.491.040.000 đồng *(Năm tỷ bốn trăm chín mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)* nên ông C phải chịu án phí trên số tiền 2.745.520.000 đồng *(Hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm hai mươi nghìn)* với số tiền án phí là 86.910.400 đồng *(Tám mươi sáu triệu chín trăm mười nghìn bốn trăm đồng)*. Tổng cộng ông C phải chịu 99.712.900 đồng *(Chín mươi chín triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm đồng)* được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông C phải nộp tiếp số tiền còn lại.

Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; , khoản 1 Điều 227, điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 2; điểm c khoản 2 Điều 5; Điều 8; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 106 Luật đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2, điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 1 điều 26 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên H.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thiên H và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thiên H và ông Nguyễn Văn C. Giao con chung tên Nguyễn Anh Thy, sinh ngày 19/11/2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông Ccấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung

không ai được quyền cản trở.

Về chia tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thiên H và ông Nguyễn Văn C về việc chia cho bà H và ông Cmỗi người ½ số tiền mặt 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)*. Ông Cảnh, bà H mỗi người được chia 150.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)*.

Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thiên H: Công nhận thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C là tài sản riêng của bà H có trước khi chung sống với ông C.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thiên H về việc yêu cầu công nhận quyền sở hữu 01 căn nhà trên thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C là tài sản riêng của bà H.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C:

Chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ tài sản trên thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước, đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C. Trị giá tài sản trên đất là 212.100.000 đồng *(Hai trăm mười hai triệu một trăm nghìn đồng)*, chia cho ông Cảnh, bà H mỗi người 106.050.000 đồng *(Một trăm linh sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia cho ông C và bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 3.568m^2 hiện tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân

huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C.

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia cho ông Cvà bà H mỗi người ½ thửa đất có diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ , ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp7, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) đã được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 21QSDĐ/1999/BP ngày 30/01/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị Hằng N.

3/ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thiên H hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn C số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng).*

Tổng cộng tài sản chung bà Nguyễn Thị Thiên H được chia là: 150.000.000 đồng (của số tiền mặt 300.000.000 đồng) + 106.050.000 đồng (của 212.100.000 đồng trị giá trài sản trên đất) = 256.050.000 đồng *(Hai trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*

Tổng cộng tài sản chung ông Nguyễn Văn C được chia: 150.000.000 đồng (của số tiền mặt 300.000.000 đồng) + 106.050.000 đồng (của 212.100.000 đồng trị giá trài sản trên đất) = 256.050.000 đồng + 200.000.000 đồng (Bà H tự nguyện hỗ trợ) = 456.050.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*

4/ Giao cho bà Nguyễn Thị Thiên H quyền sử dụng toàn bộ thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là thị xã Bình Long) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C và toàn bộ tài sản trên đất, bà H phải hoàn trả cho ông C số tiền 456.050.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Bà H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành M 166946, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0432QSDĐ/1348/QĐ-UB ngày 01/7/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn C để cấp lại

cho bà Nguyễn Thị Thiên H.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thiên H và ông Nguyễn Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5/ *Về chi phí Tố tụng:*

Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thửa đất diện tích 12.030 m^2 tọa lạc tại Tổ , ấp , xã L T, huyện L N, tỉnh Bình Phước (Trước đây là ấp, xã L H, huyện L N, tỉnh Bình Phước) được khấu trừ vào 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* tạm ứng chi phí tố tụng ông C đã nộp theo phiếu thu số 18 và số 19 ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L N.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Thiên H tự nguyện chịu 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thửa đất có diện tích 3.568m^2 tọa lạc tại tổ 8, ấp T X, xã T P, thị xã B L, tỉnh Bình Phước được khấu trừ vào số tiền 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)* tạm ứng chi phí tố tụng bà H đã nộp theo phiếu thu số 31 ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long.

6/ *Về án phí:*

Bà Nguyễn Thị Thiên H phải chịu 23.402.500 đồng *(Hai mươi ba triệu bốn trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 15.300.000 đồng *(Mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004420 ngày 01/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long, bà H phải nộp tiếp số tiền 8.102.500 đồng *(Tám triệu một trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).*

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 99.712.900 đồng *(Chín mươi chín triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm đồng)* án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 13.000.000 đồng *(Mười ba triệu đồng)* tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004456 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long, ông C phải nộp tiếp số tiền 86.712.900 đồng *(Tám mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn chín trăm đồng).*

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Bình Long;
- Chi cục THADS thị xã Bình Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Đức